

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING

Biểu Table	Trang Page
255 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	497
256 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of preschools education by district</i>	498
257 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	499
258 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	500
259 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of preschool teachers by district</i>	502
260 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	503
261 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	504
262 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	506
263 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of schools of general education in school year 2021-2021 by district</i>	507
264 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by districts</i>	508
265 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	509
266 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	511
267 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	512
268 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	513
269 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	514

Biểu Table	Trang Page
270 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	515
271 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	516
272 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	517
273 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	518
274 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	519
275 Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	520
276 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp <i>Number of schools and teachers of secondary education</i>	521
277 Số học sinh trung cấp <i>Number of intermediate students</i>	522
278 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	523
279 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	524
280 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	525
281 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	526
282 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	527
283 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	528

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t .

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người

thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm: giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ

sư phạm, bao gồm: giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó: trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm

và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON EDUCATION AND TRAINING,
SCIENCE AND TECHNOLOGY**

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including: full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including: full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable

to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm 2021, dịch Covid-19 lần thứ tư bùng phát, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã chuyển sang hình thức dạy học trực tuyến để bảo đảm an toàn phòng, chống dịch Covid-19. Việc chuyển đổi hình thức dạy học nhằm bảo đảm tiến độ, kế hoạch theo phân phối khung chương trình trong năm học 2021-2022, 100% cơ sở giáo dục chuyển sang dạy và học trực tuyến đều bảo đảm kết nối và tương tác internet tốt.

Giáo dục mầm non: Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh ổn định và phát triển. Năm học 2021-2022 toàn tỉnh có 246 trường mầm non với 80.665 học sinh mầm non, tăng 3 trường (+1,2%) so với năm trước. Bao gồm, nhóm nhà trẻ 14.658 cháu, nhóm mẫu giáo 66.007 cháu, giảm 4,3% so năm học trước. Phân theo giới tính, trẻ nam 41.894 cháu, trẻ nữ 38.771 cháu; tỷ số giới tính trẻ nam/trẻ nữ là 108 trẻ nam/100 trẻ nữ. Số học sinh bình quân trên lớp học là 25 cháu/lớp, giảm 01 cháu so với năm 2020.

Giáo dục phổ thông: Toàn tỉnh có 440 trường học phổ thông, số học sinh phổ thông có 244,5 nghìn học sinh, tăng 3,6%; bao gồm: tiểu học 125,2 nghìn học sinh (tăng 3,8%), trung học cơ sở 80,6 nghìn học sinh (tăng 5%); trung học phổ thông 38,7 nghìn học sinh (tăng 0,2%) so với năm 2020.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 25 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 30 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 16 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 25 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 24 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 20 học sinh/giáo viên.

Tình hình đào tạo: Năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 8 trường trung cấp; 13 trường cao đẳng và 9 trường đại học (chưa kể Văn phòng Đại học Thái Nguyên). Tổng số có 15,6 nghìn học sinh học hệ trung cấp (tăng 7,3% so với năm 2020); 4,6 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (giảm 15,8%) và 42,5 nghìn sinh viên đang học đại học (tăng 12,5%) so với năm 2020.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

2021



GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - GENERAL EDUCATION



Trường học - School

440

213

TIỂU HỌC
Primary school

193

THCS
Lower secondary school

34

THPT
Upper secondary school

244,5  3,6%
Nghìn học sinh
Thous.pupils
(2021/2020)



34

Học sinh/Lớp học
Pupils/Class



10.338  3%
Giáo viên
Teacher
(2021/2020)

Học sinh/Giáo viên
Pupils/Teacher


24

ĐÀO TẠO - TRAINING

09

Trường đại học
Universities

42.493 Sinh viên
Students

 12,5%
(2021/2020)



13

Trường cao đẳng
Colleges

4.640 Sinh viên
Students

 15,8%
(2021/2020)

08

Trường trung cấp
Secondary schools

15.576 Học sinh
Pupils

 7,3%
(2021/2020)

255 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	229	231	240	243	246
Công lập - Public	217	215	215	215	216
Ngoài công lập - Non-public	12	16	25	28	30
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/groups)	2.629	2.896	3.096	3.178	3.279
Công lập - Public	2.502	2.617	2.762	2.825	2.857
Ngoài công lập - Non-public	127	279	334	353	422
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.344	2.571	2.775	2.969	3.149
Trong đó: Mẫu giáo	1.712	2.009	2.130	2.298	2.388
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.199	2.328	2.454	2.666	2.759
Ngoài công lập - Non-public	145	243	321	303	390
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,44	100,87	103,90	101,25	101,23
Công lập - Public	100,00	99,08	100,00	100,00	100,47
Ngoài công lập - Non-public	109,09	133,33	156,25	112,00	107,14
Số lớp học - Number of classes	104,66	110,16	106,91	102,49	103,34
Công lập - Public	104,47	104,60	105,54	102,28	101,13
Ngoài công lập - Non-public	108,55	219,69	119,71	104,19	121,26
Số phòng học - Number of classrooms	107,42	109,68	107,93	106,99	106,06
Trong đó: Mẫu giáo	111,39	117,35	106,02	107,89	103,92
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,01	105,87	105,41	108,64	103,49
Ngoài công lập - Non-public	164,77	167,59	132,10	94,39	128,71

256 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	243	215	28	246	216	30
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	70	48	22	70	48	22
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	16	12	4	18	13	5
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	25	25	-	25	25	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	17	17	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	18	17	1	19	17	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	34	33	1	34	33	1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	20	-	20	20	-

257 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of classes/groups of children of preschool
education by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Classed/ groups

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.178	2.825	353	3.279	2.857	422
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	855	560	295	909	586	323
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	172	148	24	187	154	33
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	404	399	5	417	399	18
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	229	229	-	233	233	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	212	212	-	215	215	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	229	222	7	232	224	8
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	274	263	11	277	262	15
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	436	425	11	429	416	13
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	367	367	-	380	368	12

258 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	5.591	6.300	6.169	5.565	4.962
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.591	6.300	6.169	5.565	4.962
Công lập - Public	5.336	5.730	5.542	4.878	4.249
Ngoài công lập - Non-public	255	570	627	687	713
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	84.064	84.337	84.329	83.620	80.665
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	80.897	78.869	78.278	77.095	74.211
Ngoài công lập - Non-public	3.167	5.468	6.051	6.525	6.454
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	44.743	44.066	44.354	43.553	41.894
Nữ - Female	39.321	40.271	39.975	40.067	38.771
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Preschool (from 3 months to 3 years olds)</i>	11.066	12.584	14.730	14.659	14.658
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 6 years olds)</i>	72.998	71.753	69.599	68.961	66.007
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	32	29	27	26	25
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	15	13	14	15	16

258 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên Number of teachers	111,6	112,7	97,9	90,2	89,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	111,6	112,7	97,9	90,2	89,2
Công lập - Public	112,5	107,4	96,7	88,0	87,1
Ngoài công lập - Non-public	96,2	223,5	110,0	109,6	103,8
Số học sinh Number of pupils	105,7	100,3	100,0	99,2	96,5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,8	97,5	99,3	98,5	96,3
Ngoài công lập - Non-public	102,2	172,7	110,7	107,8	98,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	107,3	98,5	100,7	98,2	96,2
Nữ - Female	103,9	102,4	99,3	100,2	96,8
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Preschool (from 3 months to 3 years olds)</i>	102,6	113,7	117,1	99,5	100,0
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 6 years olds)</i>	106,1	98,3	97,0	99,1	95,7
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	101,0	91,1	104,8	96,6	93,5
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	94,7	89,0	102,1	109,9	108,2

259 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of preschool teachers education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.565	4.878	687	4.962	4.249	713
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.609	1027	582	1.516	917	599
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	313	269	44	251	206	45
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	814	796	18	570	551	19
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	409	409	-	409	409	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	355	355	-	339	339	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	336	332	4	339	337	2
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	332	314	18	336	309	27
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	637	616	21	637	616	21
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	760	760	-	565	565	-

260 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	83.620	77.095	6.525	80.665	74.211	6.454
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.704	16.281	5.423	21.245	16.239	5.006
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.387	3.975	412	4.351	3.867	484
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	12.313	12.126	187	11.996	11.797	199
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	6.018	6.018	-	5.826	5.826	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.622	4.622	-	4.501	4.501	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	6.404	6.278	126	6.072	5.977	95
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.919	5.739	180	5.872	5.619	253
Huyện Đại Từ <i>Đại Tu district</i>	12.206	12.009	197	10.974	10.737	237
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10.047	10.047	-	9.648	9.648	180

Ghi chú: Học sinh mầm non gồm: nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi)

261 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Trường - School				
TỔNG SỐ - TOTAL	451	448	444	441	440
Tiểu học - Primary school	228	224	218	214	213
Công lập - Public	226	222	216	212	211
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	184	183	182	179	179
Công lập - Public	184	183	181	179	179
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	31	32	33	33	33
Công lập - Public	29	30	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	2	2	3	3	3
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II) Primary and lower secondary school	6	8	10	14	14
Công lập - Public	5	7	9	13	13
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học (liên cấp II+III) Lower and upper secondary school	2	1	1	1	1
Công lập - Public	2	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

261 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,7	99,3	99,1	99,3	99,8
Tiểu học - Primary school	100,4	98,2	97,3	98,2	99,5
Công lập - Public	100,0	98,2	97,3	98,1	99,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,5	99,5	99,5	98,4	100,0
Công lập - Public	100,5	99,5	98,9	98,9	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,3	103,2	103,1	100,0	100,0
Công lập - Public	103,6	103,4	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	150,0	100,0	100,0
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II) Primary and lower secondary school	100,0	133,3	125,0	140,0	100,0
Công lập - Public	100,0	140,0	142,9	144,4	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	-	-	-
Trung học (liên cấp II+III) Lower and upper secondary school	100,0	50,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	50,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

262 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.434	6.602	6.881	7.103	7.275
Tiểu học - Primary school	3.647	3.776	3.940	4.047	4.154
Công lập - Public	3.632	3.761	3.891	4.029	4.118
Ngoài công lập - Non-public	15	15	49	18	36
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.899	1.925	2.021	2.129	2.205
Công lập - Public	1.899	1.925	2.017	2.122	2.196
Ngoài công lập - Non-public	-	-	4	7	9
Trung học phổ thông - Upper secondary school	888	901	920	927	916
Công lập - Public	874	882	899	903	889
Ngoài công lập - Non-public	14	19	21	24	27
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,3	102,6	104,2	103,2	102,4
Tiểu học - Primary school	102,7	103,5	104,3	102,7	102,6
Công lập - Public	102,6	103,6	103,5	103,5	102,2
Ngoài công lập - Non-public	136,4	100,0	326,7	36,7	200,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,2	101,4	105,0	105,3	103,6
Công lập - Public	102,2	101,4	104,8	105,2	103,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	175,0	128,6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,8	101,5	102,1	100,8	98,8
Công lập - Public	100,3	100,9	101,9	100,4	98,4
Ngoài công lập - Non-public	140,0	135,7	110,5	114,3	112,5

263 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	440	213	179	33	14	1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	91	42	34	11	3	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	21	11	6	2	2	-
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	48	27	17	4	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	48	22	23	2	1	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	47	21	19	3	4	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	38	20	16	2	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	39	20	15	3	1	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	64	29	29	3	3	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	44	21	20	3	-	-

264 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.275	4.154	2.205	916
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.780	913	545	322
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	371	221	117	33
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	961	570	278	113
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	616	372	188	56
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	551	361	140	50
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	587	348	182	57
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	612	353	178	81
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	930	514	310	106
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	867	502	267	98

265 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	11.672	10.358	11.070	10.683	10.338
Tiểu học - Primary school	5.651	4.874	5.289	5.196	4.975
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.651	4.874	5.289	5.196	4.975
Công lập - Public	5.630	4.843	5.247	5.131	4.901
Ngoài công lập - Non-public	21	31	42	65	74
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.918	3.273	3.570	3.508	3.399
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.918	3.273	3.570	3.508	3.399
Công lập - Public	3.918	3.273	3.557	3.478	3.374
Ngoài công lập - Non-public	-	-	13	30	25
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.103	2.127	2.211	1.979	1.964
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.103	2.17	2.211	1.979	1.964
Công lập - Public	2.063	2.095	2.179	1.947	1.916
Ngoài công lập - Non-public	40	32	32	32	48

265 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,27	88,74	106,87	96,50	96,77
Tiểu học - Primary school	101,58	86,25	108,51	98,24	95,75
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	101,58	86,25	108,51	98,24	95,75
Công lập - Public	101,44	86,02	108,34	97,79	95,52
Ngoài công lập - Non-public	161,54	147,62	135,48	154,76	113,85
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,20	83,54	109,07	98,26	96,89
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,20	83,54	109,07	98,26	96,89
Công lập - Public	98,20	83,54	108,68	97,78	97,01
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	230,77	83,33
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,77	105,14	103,95	89,51	99,24
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,77	105,14	103,95	89,51	99,24
Công lập - Public	101,13	106,59	104,96	88,54	98,41
Ngoài công lập - Non-public	85,11	90,00	112,50	88,89	150,00

266 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	205.678	216.896	230.019	235.995	244.491
Tiểu học - Primary school	103.584	111.499	119.160	120.649	125.218
Công lập - Public	103.483	111.309	118.862	120.166	124.634
Ngoài công lập - Non-public	101	190	298	483	584
Trung học cơ sở - Lower secondary school	65.936	68.148	72.855	76.713	80.574
Công lập - Public	65.936	68.148	72.800	76.586	80.382
Ngoài công lập - Non-public	-	-	55	127	192
Trung học phổ thông - Upper secondary school	36.158	37.249	38.004	38.633	38.699
Công lập - Public	35.698	36.603	37.337	37.854	37.830
Ngoài công lập - Non-public	460	646	667	779	869
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,88	105,45	106,05	102,60	103,60
Tiểu học - Primary school	105,27	107,64	106,87	101,25	103,79
Công lập - Public	105,21	107,56	106,79	101,10	103,72
Ngoài công lập - Non-public	214,89	188,12	156,84	162,08	120,91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,53	103,35	106,91	105,30	105,03
Công lập - Public	102,53	103,35	106,83	105,20	104,96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	230,90	151,18
Trung học phổ thông - Upper secondary school	102,47	103,02	102,03	101,66	100,17
Công lập - Public	101,88	102,54	102,01	101,38	99,94
Ngoài công lập - Non-public	184,00	140,43	103,25	116,79	111,55

267 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)	9.680	8.360	9.093	8.768	8.669
Tiểu học - Primary school	5.071	4.367	4.768	4.610	4.484
Công lập - Public	5.048	4.339	4.731	4.555	4.421
Ngoài công lập - Non-public	19	28	37	55	63
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.074	2.580	2.834	2.760	2.729
Công lập - Public	3.074	2.580	2.828	2.738	2.711
Ngoài công lập - Non-public	-	-	6	22	18
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.535	1.413	1.491	1.398	1.456
Công lập - Public	1.505	1.390	1.469	1.376	1.422
Ngoài công lập - Non-public	30	23	22	22	34
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)	101.731	107.056	112.180	115.803	119.520
Tiểu học - Primary school	49.761	53.280	56.042	57.713	59.843
Công lập - Public	49.725	53.201	55.907	57.519	59.595
Ngoài công lập - Non-public	36	79	135	194	248
Trung học cơ sở - Lower secondary school	31.907	32.983	35.187	36.880	38.480
Công lập - Public	31.907	32.983	35.168	36.826	38.399
Ngoài công lập - Non-public	-	-	19	54	81
Trung học phổ thông - Upper secondary school	20.063	20.793	20.951	21.210	21.197
Công lập - Public	19.893	20.530	20.659	20.869	21.131
Ngoài công lập - Non-public	170	263	292	341	66

268 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.338	4.975	3.399	1.964
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.815	1.230	846	739
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	450	211	165	74
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	1.219	589	414	216
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	816	424	274	118
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	837	480	253	104
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	868	427	322	119
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	931	478	283	170
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.253	598	436	219
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.149	538	406	205

269 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	244.491	125.218	80.574	38.699
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	66.877	32.161	21.435	13.281
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	13.465	7.473	4.532	1.460
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	34.187	18.365	10.965	4.857
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	16.517	8.632	5.537	2.348
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	13.681	7.074	4.585	2.022
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	18.991	10.056	6.450	2.485
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	18.874	9.244	6.209	3.421
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	31.744	16.506	10.693	4.545
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	30.155	15.707	10.168	4.280

270 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher
and average number of pupils per class
by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER	18	21	21	22	24
Tiểu học - Primary school	18	23	23	23	25
Công lập - Public	18	23	23	23	25
Ngoài công lập - Non-public	5	6	7	7	8
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17	21	20	22	24
Công lập - Public	17	21	20	22	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	4	4	8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17	17	17	20	20
Công lập - Public	17	17	17	19	20
Ngoài công lập - Non-public	12	20	19	24	18
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS	32	33	33	33	34
Tiểu học - Primary school	28	30	30	30	30
Công lập - Public	28	30	31	30	30
Ngoài công lập - Non-public	7	13	6	27	16
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35	35	36	36	37
Công lập - Public	35	35	36	36	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	14	18	21
Trung học phổ thông - Upper secondary school	41	41	41	42	42
Công lập - Public	41	42	42	42	43
Ngoài công lập - Non-public	33	34	32	32	32

271 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	97,8	98,5	99,1	98,1	98,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,4	99,6	99,4	98,9	99,1
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,4	99,3	99,4	98,4	99,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,8	99,5	99,6	98,5	99,3
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,6	98,4	98,8	97,7	99,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,1	99,2	99,3	99,0	99,5
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	96,4	98,7	98,8	98,3	98,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,2	99,8	92,3	99,2	98,3

272 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Number of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG LƯU BAN RATE OF REPEATERS	1.015	893	1.194	786	767
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	218	218	358	193	200
Tiểu học - <i>Primary school</i>	567	521	664	578	564
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	175	171	216	158	172
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	339	305	458	127	133
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	30	33	126	6	10
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	109	67	72	81	70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	13	14	16	29	18
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC RATE OF DROP-OUT	689	477	418	602	93
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	233	193	155	280	46
Tiểu học - <i>Primary school</i>	12	5	13	15	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	7	3	1	6	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	313	182	214	214	52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	72	55	66	90	23
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	364	290	191	373	41
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	154	135	88	184	23

273 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG LƯU BAN RATE OF REPEATERS	0,51	0,43	0,52	0,34	0,33
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,22	0,21	0,32	0,17	0,17
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,58	0,50	0,18	0,49	0,45
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,35	0,34	0,82	0,28	0,29
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,53	0,46	0,17	0,17	0,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,09	0,10	0,20	0,02	0,03
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	0,31	0,19	0,04	0,21	0,18
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,07	0,07	0,08	0,14	0,08
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC RATE OF DROP-OUT	0,35	0,23	0,18	0,26	0,04
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,23	0,19	0,14	0,25	0,04
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,014	0,005	0,011	0,01	0,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,012	0,006	0,002	0,02	0,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,49	0,28	0,29	0,29	0,06
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,23	0,17	0,19	0,26	0,06
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1,03	0,80	0,50	0,98	0,11
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,81	0,67	0,42	0,88	0,11

274 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Percentage of graduates of upper secondary education
by district*

	Năm học - <i>School year</i> 2019-2020		Năm học - <i>School year</i> 2020-2021	
	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>	Tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>	Tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14.634	97,98	16.396	97,98
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.492	97,94	5.242	99,01
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	751	96,67	1.196	94,65
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	1.721	98,14	2.105	98,19
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	844	97,51	900	98,89
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	588	95,41	793	95,33
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.010	98,61	1.020	98,73
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.076	98,79	1.599	96,75
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.644	97,81	1.867	98,77
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.508	99,07	1.674	99,16

275 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XÓA MÙ CHỮ NUMBER OF PEOPLE GETTING ERADICATION OF ILLITERACY	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA NUMBER OF PUPILS IN CONTINUATION SCHOOLS	1.788	2.745	2.897	2.916	8.076
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	446	640	705	714	2.554
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	11	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	3	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.777	2.745	2.897	2.916	8.076
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	443	640	705	714	2.554
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	135	526	589	212	949
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	88	78	74	69	-
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	22	313	319	395	2.162
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	250	252	265	310	373
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	64	49	65	64	1.371
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	287	368	365	404	427
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	199	198	235	264	1.550
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	380	489	377	469	478
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	363	472	608	729	766

276 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of schools and teachers of secondary education (as of annual 31/12)

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	10	9	9	8	8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5	4	4	3	3
Ngoài công lập - Non-public	5	5	5	5	5
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2	2	2	1	1
Địa phương - Local	8	7	7	7	7
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	654	683	621	601	641
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	382	479	450	448	451
Nữ - Female	272	204	171	153	190
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	207	211	212	182	223
Ngoài công lập - Non-public	447	472	409	419	418
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	98	105	111	75	109
Địa phương - Local	556	578	510	526	532
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	196	109	79	81	85
Đại học, cao đẳng University and college graduate	292	433	384	372	394
Trình độ khác - Other degree	166	141	158	148	162

277 Số học sinh trung cấp

Number of intermediate students

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF STUDENT	24.702	23.040	18.222	14.509	15.576
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14.453	14.587	11.560	9.833	9.805
Nữ - Female	10.249	8.453	6.662	4.676	5.771
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	21.531	20.597	16.683	14.150	15.086
Ngoài công lập - Non-public	3.171	2.443	1.539	359	490
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	19.208	17.508	13.865	11.824	12.503
Địa phương - Local	5.494	5.532	4.357	2.685	3.073
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	15.086	9.959	7.096	7.562	7.461
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	12.056	8.395	6.478	7.204	7.101
Ngoài công lập - Non-public	3.030	1.564	618	358	360
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.730	6.998	5.492	6.165	5.748
Địa phương - Local	4.356	2.961	1.604	1.397	1.713
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	8.727	9.364	7.312	7.087	5.369
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.004	7.144	6.680	6.830	4.755
Ngoài công lập - Non-public	2.723	2.220	632	257	614
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.174	6.512	5.619	6.171	3.950
Địa phương - Local	3.553	2.852	1.693	916	1.419

Ghi chú: Học sinh trung cấp bao gồm cả học sinh học tại các trường cao đẳng, đại học nhưng học hệ trung cấp

278 Số trường, số giáo viên cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm) *Number of colleges, teachers in colleges (as of annual 31/12)*

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	14	14	14	15	13
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13	13	13	14	12
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11	11	11	12	11
Địa phương - Local	3	3	3	3	2
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	1.701	1.784	1.628	1.520	1.468
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	763	859	742	718	644
Nữ - Female	938	925	886	802	824
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.649	1.669	1.485	1.377	1.310
Ngoài công lập - Non-public	52	115	143	143	158
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.185	1.292	1.314	1.196	1.132
Địa phương - Local	516	492	314	324	336
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	972	1.031	986	889	907
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	639	608	526	560	519
Trình độ khác - Other degree	90	145	116	71	42

279 Số sinh viên cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm)^(*)

Number of students in colleges (as of annual 31/12)

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
SỐ SINH VIÊN NUMBER OF STUDENTS	10.578	10.090	5.881	5.511	4.640
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.452	3.962	2.546	2.801	2.839
Nữ - Female	7.126	6.128	3.335	2.710	1.801
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.226	10.069	5.833	5.463	4.592
Ngoài công lập - Non-public	352	21	48	48	48
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.079	4.570	5.055	1.234	1.690
Địa phương - Local	6.499	5.520	826	4.277	2.950
Phân theo hình thức đào tạo By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	7.895	9.935	5.755	5.331	4.608
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	2.683	155	126	180	32
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	5.478	3.251	1.752	1.682	2.302
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.126	3.229	1.704	1.682	2.302
Ngoài công lập - Non-public	352	22	48	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.236	1.887	1.491	1.115	1.671
Địa phương - Local	3.242	1.364	261	567	631
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	3.224	4.200	4.027	3.271	2.382
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.035	4.200	4.027	3.271	2.382
Ngoài công lập - Non-public	189	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.379	1.448	3.407	1.219	1.687
Địa phương - Local	1.845	2.752	620	2.052	695
Phân theo hình thức đào tạo By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	3.050	4.079	3.614	3.116	2.225
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	174	121	413	155	157

Ghi chú: Sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học

280 Số trường và số giảng viên đại học

(tại thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of universities, teachers in universities
(as of annual 31/12)*

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	9	9	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8	8	8	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	8	8	8	8	8
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	2.503	2.512	2.342	2.436	2.405
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.047	1.044	962	1.044	1.003
Nữ - Female	1.456	1.468	1.380	1.375	1.386
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.416	2.407	2.255	2.309	2.266
Ngoài công lập - Non-public	87	105	87	110	123
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.416	2.407	2.255	2.309	2.266
Địa phương - Local	87	105	87	110	123
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	2.294	2.390	2.244	2.300	2.278
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	209	122	98	119	111
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

281 Số sinh viên đại học (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of students in universities (as annual 31/12)

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ SINH VIÊN NUMBER OF STUDENTS	46.276	44.138	31.495	37.779	42.493
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	22.581	20.365	15.941	20.618	20.470
Nữ - Female	23.695	23.773	15.554	17.161	22.023
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	45.696	43.669	31.178	36.893	41.126
Ngoài công lập - Non-public	580	469	317	886	1.367
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	45.696	43.669	31.178	36.893	41.126
Địa phương - Local	580	469	317	886	1.367
Phân theo hình thức đào tạo By types of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	40.111	35.102	26.012	30.393	33.129
Hệ khác - Others	6.165	9.036	5.483	7.317	9.364
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	9.566	9.389	9.358	14.489	18.095
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9.436	9.304	9.258	13.950	17.506
Ngoài công lập - Non-public	130	85	100	539	589
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.436	9.304	9.258	13.950	17.506
Địa phương - Local	130	85	100	539	589
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	13.862	12.035	10.880	9.727	7.796
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13.805	11.902	10.862	9.636	7.688
Ngoài công lập - Non-public	57	133	18	91	108
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	13.805	11.902	10.862	9.636	7.688
Địa phương - Local	57	133	18	91	108
Phân theo hình thức đào tạo By types of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	11.081	9.654	8.100	6.542	5.431
Hệ khác - Others	2.781	2.381	2.780	3.185	2.365

282 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔ CHỨC - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	42	41	38	40	41
Phân theo loại hình tổ chức					
<i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	19	22	11	21	22
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	20	19	21	13	17
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	3	-	6	6	2
Phân theo lĩnh vực khoa học					
<i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	3	4	2	3
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	11	10	15	14	15
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	16	15	9	6	10
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	3	3	3	11	6
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	6	6	7	7	7
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	4	4	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	39	27	29	33	36
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3	14	9	7	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-